

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH LIÊN KẾT CỦA HỘ SẢN XUẤT RAU AN TOÀN VỚI DOANH NGHIỆP TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ RAU AN TOÀN TẠI XÃ ĐẶNG XÁ, HUYỆN GIA LÂM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Thị Kim Oanh*, Trần Thị Thanh Huyền, Đào Hồng Vân, Nguyễn Ngọc Mai

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*Tác giả liên hệ: lkoanh@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 19.02.2021

Ngày chấp nhận đăng: 30.06.2021

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia liên kết của hộ sản xuất rau an toàn với doanh nghiệp tại xã Đặng Xá. Số liệu khảo sát thu thập từ 105 hộ sản xuất rau an toàn. Nghiên cứu sử dụng các yếu tố trong mô hình lý thuyết về hành vi có kế hoạch và phân tích phương sai. Kết quả đã chỉ ra rằng các yếu tố trên và quy mô sản xuất, hộ có tham gia liên kết hay không có ảnh hưởng tới ý định liên kết của hộ với doanh nghiệp. Từ đó, nghiên cứu đề xuất những giải pháp nhằm thúc đẩy ý định liên kết của hộ sản xuất rau an toàn với doanh nghiệp.

Từ khóa: Lý thuyết hành vi có kế hoạch, ý định liên kết, rau an toàn.

Factors Affecting Cooperative Intention between Farmers and Enterprises toward Safe Vegetable Production and Marketing in Dang Xa Commune, Gia Lam District, Ha Noi

ABSTRACT

The purpose of this research was to analyze the factors affecting the intention to cooperate between farmers and enterprises in Dang Xa commune, Gia Lam district, Hanoi. The data were collected from 105 households producing safe vegetables. The study used factors in the model Theory of Planned Behavior and variance analysis. Research results showed that all the above-mentioned factors and production scale, farmers' whether or not to join the association affecting the intention to cooperate between farmers and enterprise. Since then this research proposed some solutions to promote the intention to cooperate between farmers and enterprises.

Keywords: Theory of Planned Behavior, intention to cooperate, safe vegetable.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng các hộ nông dân tham gia liên kết trong sản xuất nông nghiệp đã đạt được nhiều lợi ích hơn các hộ không tham gia (Trần Quốc Nhân & cs., 2012; Đỗ Quang Giám & Trần Quang Trung, 2013). Hồ Quế Hậu (2012) chỉ ra rằng, liên kết đóng vai trò quan trọng đối với doanh nghiệp như: đảm bảo số lượng, chất lượng nguyên liệu, giá cả, tiêu thụ ổn định, giảm chi phí giao dịch và chi phí sản xuất, giảm rủi ro; cũng như đóng vai trò quan trọng đối với nông dân về khía cạnh gia tăng chất lượng và

giá trị nông sản phẩm, ổn định giá cả, giảm rủi ro, tăng thu nhập. Đối với các hộ sản xuất RAT, tham gia liên kết giúp hộ nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng giá bán, tăng thu nhập, đảm bảo đầu ra bền vững (Hoàng Yên, 2020). Hợp đồng nông nghiệp, một hình thức liên kết chặt chẽ, xuất hiện như một giải pháp tiềm năng để giải quyết những khó khăn của nông dân trong sản xuất nông nghiệp và gắn kết nông dân với doanh nghiệp vào chuỗi giá trị sản xuất (Abebe & cs., 2013; Ba & cs., 2019).

Đến nay, tổng diện tích sản xuất rau an toàn của huyện Gia Lâm khoảng 380ha (Sơn

Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định liên kết của hộ sản xuất rau an toàn với doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ rau an toàn tại xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Tùng, 2020), trong đó diện tích sản xuất RAT xã Đặng Xá là 119,7ha, cung cấp mức sản lượng là 9.720 tấn (UBND Xã Đặng Xá, 2020). Xã Đặng Xá được coi là một trong những vựa RAT lớn của thành phố Hà Nội. Trung bình mỗi ngày địa phương này đã sản xuất và cung ứng cho người tiêu dùng các quận nội thành khoảng 15 tấn rau ăn lá và rau ăn quả các loại, cao điểm có thể lên tới 100 tấn/ngày (chủ yếu vào những tháng mùa đông) (Hải Tiến & Hưng Giang, 2019).

Tuy nhiên, thực tế cho thấy sự liên kết trong tiêu thụ RAT tại xã Đặng Xá hiện nay còn lỏng lẻo, RAT chủ yếu bán cho người thu gom, người bán lẻ thông qua thỏa thuận miệng hoặc hộ tự chở rau đi bán tại các chợ đầu mối, chỉ khoảng 3-5% RAT được tiêu thụ dưới hình thức hợp đồng thông qua hợp tác xã và doanh nghiệp (HTX NN&DV Đặng Xá, 2020). Hình thức liên kết giữa hộ sản xuất RAT với doanh nghiệp chặt chẽ hơn, chất lượng RAT đảm bảo dưới sự giám sát quy trình sản xuất nghiêm ngặt của doanh nghiệp, giá bán cao hơn so với liên kết giữa hộ với HTX được lựa chọn để đánh giá ý định tham gia liên kết của các hộ vào mô hình này. Tuy nhiên hiện tại chỉ có 30 hộ trong tổng số 332 hộ tham gia liên kết với doanh nghiệp theo hình thức này. Vậy câu hỏi đặt ra là tại sao có lợi như vậy nhưng các hộ không tham gia mô hình này? Bài viết này nhằm mục đích phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định liên kết của hộ sản xuất RAT với doanh nghiệp trong sản xuất, tiêu thụ RAT tại xã Đặng Xá, Gia Lâm, Hà Nội, từ đó đưa ra giải pháp nhằm thúc đẩy ý định tham gia liên kết của các hộ trong thời gian tới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thu thập số liệu

Nghiên cứu sử dụng 2 nguồn số liệu sơ cấp và thứ cấp. Tài liệu thứ cấp bao gồm các tài liệu về các báo cáo, nghiên cứu khoa học và tạp chí chuyên ngành có liên quan đến liên kết và ý định liên kết trong sản xuất và tiêu thụ RAT. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra 105 hộ sản xuất RAT, trong đó có 20 hộ liên kết với doanh nghiệp, tại 2 thôn Hoàng Long, Đông Xuyên là 2 thôn có diện tích trồng RAT lớn nhất

xã. Nhóm đã tiến hành điều tra ngẫu nhiên phân tầng 20/30 hộ liên kết với doanh nghiệp và 85/302 hộ không liên kết tại xã Đặng Xá.

2.2. Phương pháp phân tích

Thang đo Likert 5 mức độ được dùng để đánh giá mức độ đồng tình của người được điều tra đối với các thang đo được xây dựng, trên cơ sở đó đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nhóm nhân tố tới ý định tham gia liên kết của hộ sản xuất RAT với doanh nghiệp (1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Trung bình; 4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý). Các dữ liệu này được xử lý thông qua phần mềm xử lý số liệu SPSS 20.

Trong các nghiên cứu nhân tố khám phá, quy tắc xác định cỡ mẫu là số quan sát (kích thước mẫu) phải bằng 4 hay 5 lần số biến trong phân tích nhân tố (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Green (1991) thì cho rằng cỡ mẫu tối thiểu cần được trong hồi quy được tính bằng công thức $50 + 8m$ (m là số biến độc lập). Trong nghiên cứu, nhóm tác giả xây dựng mô hình hồi quy với 3 biến độc lập, tức là kích thước mẫu tối thiểu là 74. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn tiến hành phân tích nhân tố khám phá với 15 biến, trong đó có 12 biến độc lập và 3 biến phụ thuộc nên kích thước mẫu cần đạt là 75. Các biến được lựa chọn trong mỗi nhân tố tác động ở trên căn cứ chủ yếu dựa trên các thang đo được gợi ý bởi Ajzen (1991) và phát triển bởi Armitage & Conner (1999; 2001).

(i) Sử dụng hệ số tương quan Cronbach Alpha để loại các biến không phù hợp trong từng nhóm trước. Các biến có hệ số tương quan Cronbach Alpha giữa biến nhân tố ảnh hưởng Xij đến biến tổng Xi (bình quân của nhóm) có giá trị nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại. Các biến được lựa chọn khi có hệ số tương quan có trị số từ 0,6 trở lên.

(ii) Sau khi lựa chọn xong các biến Xij thuộc mỗi nhóm, phương pháp EFA được sử dụng để lựa chọn các biến Xij có ảnh hưởng đến ý định tham gia liên kết với doanh nghiệp của người sản xuất RAT (biến Y). Biến có hệ số tải nhân tố là 0,4 trong EFA sẽ tiếp tục bị loại. Cùng với đó là sử dụng kiểm định KMO (Kaiser - Meyer -

Olkin) và Bartlett's Test để kiểm tra mức độ phù hợp của dữ liệu. Nếu trị số KMO <0,5, thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với các dữ liệu, các biến sử dụng không tương quan với nhau.

Ngoài ra, nghiên cứu xem xét yếu tố quy mô và yếu tố nhóm hộ có tác động đến ý định liên kết của hộ với doanh nghiệp hay không. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới liên kết, tuy nhiên với hạn chế về thời gian, tài chính, nên tác giả chỉ tập trung điều tra về yếu tố quy mô và yếu tố nhóm hộ (liên kết hay không liên kết). Một số nghiên cứu của Đỗ Quang Giám & Trần Quang Trung (2013), Phạm Thị Thuyên & cs. (2020), Hồ Quế Hậu (2012) chỉ ra rằng yếu tố quy mô ảnh hưởng đến việc tham gia liên kết của nông dân với doanh nghiệp. Về yếu tố nhóm hộ, tác giả giả định có sự khác nhau về ý định liên kết trong tương lai giữa 2 nhóm này do nhóm đã tham gia liên kết có kinh nghiệm tham gia liên kết.

2.3. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu đề xuất

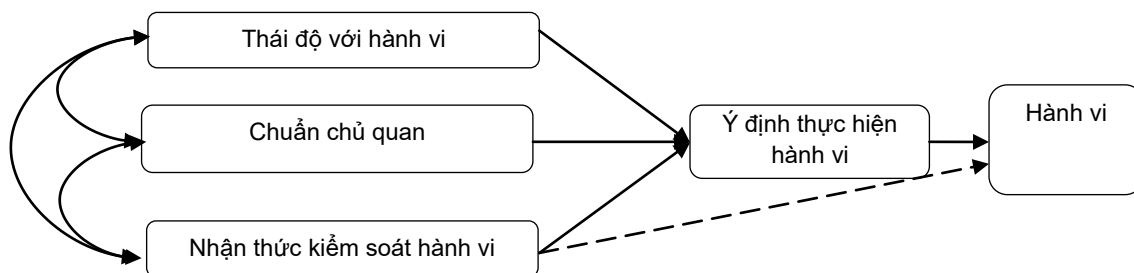
Ajzen & Fishbein (1975) định nghĩa ý định hành vi là sự biểu thị tính sẵn sàng của mỗi người khi thực hiện một hành vi đã qui định và nó được xem là tiền đề trực tiếp dẫn đến hành vi. Với Thuyết hành động hợp lý (TRA), Ajzen chỉ ra rằng: Yếu tố quan trọng nhất quyết định hành vi của con người là ý định thực hiện hành vi đó. Ý định thực hiện hành vi chịu sự chi phối của hai nhân tố: Thái độ của một người về hành vi và chuẩn chủ quan liên quan đến hành vi. Trên cơ sở đó, năm 1991, Ajzen đã tiến hành tổng kết và bổ sung biến nhận thức kiểm soát hành vi vào mô hình TRA và đặt tên mới cho mô hình này là thuyết hành vi có kế hoạch (TPB).

Nhận thức kiểm soát hành vi được định nghĩa là “Nhận thức của một người về sự dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện một hành vi”, yếu tố này vừa tác động tới ý định thực hiện hành vi vừa tác động hành vi của con người. Mô hình TPB sau này đã trở thành nền tảng lý thuyết được áp dụng nghiên cứu cho rất nhiều lĩnh vực khác nhau về khía cạnh ý định hành vi.

Dưới đây là một số ví dụ về mô hình TPB được áp dụng nghiên cứu cho hành vi của các tổ chức. Nghiên cứu của Bergevoe & cs. (2004) cho thấy hành vi kinh doanh của các hộ chăn nuôi bò sữa theo hạn ngạch chịu tác động của các yếu tố thái độ, chuẩn mực chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi. Nghiên cứu của Nguyễn Xuân Cường & cs. (2014) chỉ ra rằng các yếu tố thái độ, kiểm soát hành vi, kì vọng gia đình ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người buôn bán nhỏ lẻ. Davide & cs. (2014) áp dụng TPB để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định của nông dân thực hành nông nghiệp bền vững.

TPB cũng được áp dụng nghiên cứu đối với hành vi liên kết. Hou & Hou (2018) chỉ ra rằng thái độ, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi là các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia sản xuất theo hợp đồng của người trồng táo. Nguyễn Thị Nga & Hồ Huy Tựu (2019) cũng áp dụng TPB để phân tích các nhân tố tác động đến ý định liên kết giữa hộ nuôi với các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng cá hồng Mỹ.

Như vậy, có thể thấy, thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) được áp dụng nghiên cứu cho rất nhiều lĩnh vực khác nhau về khía cạnh ý định hành vi, trong đó có hành vi liên kết. Do đó, tác giả quyết định lựa chọn TPB là khung lý thuyết nền cho nghiên cứu của mình.



Nguồn: *The Theory of Planned Behavior (Ajzen, 1991)*.

Hình 1. Thuyết hành vi có kế hoạch

Dựa vào lý thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen (1991) và trên cơ sở lược khảo một số nghiên cứu về ý định và hành vi của con người, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu: $Y = f(x)$

Trong đó:

Y: Ý định tham gia liên kết của hộ sản xuất RAT với doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ RAT.

$f(x)$ gồm: Thái độ đối với hành vi liên kết, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi.

- Thái độ đối với hành vi liên kết: Ý định liên kết của một tác nhân đối với các tác nhân khác trong chuỗi phụ thuộc vào nhận thức của tác nhân đó về việc liên kết chuỗi sẽ mang lại các lợi ích thiết thực, có lợi và tạo nên sự hài lòng cho tất cả các tác nhân trong chuỗi liên kết. Thái độ càng tích cực thì cá nhân càng dễ phát sinh ý định. Nghiên cứu của Phạm Minh & Bùi Ngọc Tuấn Anh (2020) chỉ ra rằng thái độ và nhận thức về sự hữu ích là những nhân tố tác động mạnh nhất đến ý định tham gia giảng dạy E-learning. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Nga & Hồ Huy Tựu (2019) cho thấy thái độ là biến tác động mạnh nhất. Khi chủ thể có thái độ liên kết chuỗi cung ứng càng tích cực thì ý định thực hiện liên kết chuỗi cung ứng của họ với các tác nhân còn lại trong chuỗi cung ứng càng mạnh. Hou & Hou (2018) cũng chỉ ra rằng thái độ là yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia sản xuất theo hợp đồng của người trồng táo. Do vậy, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu thứ nhất như sau: H1: Thái độ đối với liên kết có tác động thuận chiều đến ý định liên kết của hộ sản xuất RAT với doanh nghiệp.

- Chuẩn chủ quan đối với hành vi liên kết:

Chuẩn chủ quan được hiểu là “nhận thức của con người về áp lực của xã hội trong việc thực hiện hay không thực hiện một hành vi”. Khi một con người tiến hành thực hiện một hành vi nào đó, họ sẽ nhận thức được (cảm thấy) họ được xã hội, những người xung quanh, những người thân, những người quan trọng với bản thân họ phán xét về việc thực hiện hành vi đó và những áp lực này sẽ tác động ngăn trở hay thúc đẩy họ thực hiện hành vi. Khi cá nhân càng nhận được nhiều sự ủng hộ từ nhiều nguồn thì ý định hành vi sẽ càng dễ phát sinh.

Nghiên cứu của Hou & Hou (2018) chỉ ra rằng chuẩn chủ quan là yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia sản xuất theo hợp đồng của người trồng táo. Tương tự như vậy, nghiên cứu của Nguyễn Thị Nga & Hồ Huy Tựu (2019) cho thấy chuẩn mực xã hội là biến số tác động thứ hai đến ý định liên kết trong chuỗi. Các công trình nghiên cứu kể trên đều cho thấy sự tương quan thuận chiều giữa chuẩn chủ quan và ý định hành vi. Vì vậy, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu thứ hai như sau: H2: Chuẩn chủ quan đối với liên kết có tác động thuận chiều đến ý định liên kết của hộ sản xuất RAT đối với doanh nghiệp tại xã Đặng Xá.

- Nhận thức kiểm soát hành vi: Ajzen (1991) cho rằng nhân tố kiểm soát hành vi liên quan đến khả năng kiểm soát các nguồn lực bên trong (kiến thức, kỹ năng, năng lực), hoặc bên ngoài (thời gian, cơ hội, sự phụ thuộc) để thực hiện hành vi. Càng nhiều nguồn lực và cơ hội, họ nghĩ rằng sẽ càng có ít cản trở và việc kiểm soát nhận thức đối với hành vi sẽ càng lớn. Nghiên cứu của Hồ Trúc Vi & Phan Trọng Nhân (2018) chỉ ra rằng yếu tố này ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định hành vi đăng ký học cao học. Nguyễn Thị Nga & Hồ Huy Tựu (2019) chỉ ra rằng yếu tố kiểm soát hành vi ảnh hưởng mạnh thứ hai đến ý định ý định liên kết trong chuỗi. Hou & Hou (2018) cũng chỉ ra yếu tố này ảnh hưởng đến ý định tham gia sản xuất theo hợp đồng của người trồng táo. Do đó, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu thứ ba như sau: H3: Kiểm soát hành vi đối với liên kết có tác động thuận chiều đến ý định liên kết giữa hộ sản xuất RAT với doanh nghiệp

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Khái quát về liên kết của hộ và doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ RAT trên địa bàn xã Đặng Xá

Liên kết giữa hộ sản xuất và doanh nghiệp là liên kết bằng hợp đồng. Trong xã chỉ có 1 nhóm hộ gồm 30 hộ liên kết với doanh nghiệp Vineco. Trưởng nhóm, đại diện cho nhóm hộ đứng ra kí hợp đồng với doanh nghiệp từng năm một. Liên kết này thực hiện trong khâu quy trình sản xuất dưới sự giám sát nghiêm ngặt

của doanh nghiệp và khâu tiêu thụ với mức sản lượng rau kí kết trung bình một ngày khoảng 6 tạ rau.

Hộ liên kết có trách nhiệm đảm bảo quy trình sản xuất đúng theo yêu cầu của doanh nghiệp. Các hộ sản xuất RAT trên ruộng rau của mình, có sổ nhật ký ghi chép công việc hàng ngày. Nhóm trưởng đi thăm đồng đều đặn, nhắc nhở các hộ công việc hàng ngày, nhất là kiểm tra sâu bệnh, khuyến cáo bà con phun thuốc trừ sâu đúng thời điểm. Đặc biệt, phải phun thuốc có nguồn gốc sinh học, liều lượng theo khuyến cáo trên bao bì của nhà sản xuất, thời gian cách ly sau khi phun 3 ngày, nhưng nhóm thống nhất 5 ngày mới thu hái. Ngoài yêu cầu ghi chép nhật ký đầy đủ, Vineco còn tăng thời lượng đi kiểm tra 1 lần/tuần; còn việc lấy mẫu rau đi xét nghiệm thì bất kỳ lúc nào (thường là 1 lần/tuần). Nếu hộ nào vi phạm sẽ bị dừng hợp đồng ba tháng. Về điều khoản số lượng, nếu hộ không đáp ứng đủ số lượng theo hợp đồng vì lí do thời tiết..., nhóm trưởng sẽ phải báo trước cho doanh nghiệp 24h. Lợi ích của hộ liên kết là ổn định đầu ra, giá bán cao hơn thị trường khoảng 500 đồng/kg, được tập huấn kĩ thuật sản xuất RAT, giảm thiểu rủi ro trong sản xuất và tiêu thụ RAT.

Trách nhiệm của doanh nghiệp là tập huấn kĩ thuật trồng RAT cận kẽ cho nhóm hộ. doanh nghiệp báo trước với nhóm hộ chủng loại, số lượng, giá cả rau mua hàng tuần. Nếu có thay đổi đột xuất về tăng, giảm khối lượng rau, doanh nghiệp sẽ báo trước 1 ngày. Lợi ích của doanh nghiệp nhận được khi tham gia liên kết với nông dân là nguồn cung RAT ổn định, đảm bảo chất lượng do các thành viên trong nhóm là những hộ có kinh nghiệm trồng rau lâu năm, đặc biệt trưởng nhóm là người làm việc rất chuyên nghiệp, ý thức tuân thủ quy trình sản xuất RAT cao.

Tình hình thực hiện hợp đồng liên kết trong thời gian qua ổn định đối với cả hai bên. Về phía doanh nghiệp, doanh nghiệp đã thực hiện đúng cam kết với nông dân. Hàng ngày doanh nghiệp mua khoảng 6 tạ rau từ nhóm hộ này, giá mua rau cao hơn thị trường khoảng 500 đ/kg. Trong quá trình giao dịch, nếu nhóm hộ có gì khó khăn

đều được phía doanh nghiệp lắng nghe, sẵn sàng tháo gỡ. Vì vậy, mô hình vẫn tồn tại ổn định từ năm 2017 đến nay. Về phía người nông dân, các hộ đã đáp ứng được các yêu cầu của doanh nghiệp về quy trình sản xuất, khối lượng sản phẩm và chất lượng sản phẩm thông qua các lần kiểm tra nhật kí, kiểm tra đồng ruộng, test mẫu rau hàng tuần. Các hộ tuân thủ tốt yêu cầu từ phía doanh nghiệp nên chưa có trường hợp nào bị phạt dừng hợp đồng.

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia liên kết của hộ sản xuất RAT với doanh nghiệp trên địa bàn xã Đặng Xá

3.2.1. Đặc điểm của mẫu điều tra

Như vậy, trong tổng số hộ điều tra ở 3 thôn, tuổi bình quân của hộ liên kết là 50 tuổi, trẻ hơn tuổi bình quân của nhóm hộ không liên kết là 53 tuổi. Trình độ học vấn của các hộ chủ yếu là học hết cấp 2 với 70,5%. Trung bình, các hộ có trình độ học cấp 3 chiếm 16,2% số hộ, còn số hộ có trình độ học cấp 1 chiếm tỷ trọng thấp nhất là 13,3%. Diện tích đất trồng RAT trung bình của các hộ là 6,53 sào, trong đó các hộ tham gia liên kết có diện tích trồng RAT là 8,2 sào, cao hơn so với các hộ không liên kết là 6,14 sào.

- Kiểm định độ tin cậy của thang đo:

Nghiên cứu tiến hành trên 105 mẫu liên quan đến 12 tiêu chí của 3 nhân tố chính ảnh hưởng tới ý định tham gia liên kết của các hộ sản xuất là thái độ, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi và 3 tiêu chí của 1 nhân tố phụ thuộc là ý định liên kết. Kết quả cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của tất cả 4 nhóm đều > 0,6 và hệ số tương quan biến tổng của tất cả các biến đều đảm bảo > 0,3. Như vậy, không có biến nào bị loại (Bảng 2).

3.2.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố giúp kiểm định lại một lần nữa các chỉ số đánh giá biến trong từng nhân tố có độ chặt chẽ và đáng tin cậy hay không. Kết quả kiểm định KMO và Barlett's, hệ số KMO = 0,824 > 0,5, kết quả Barlett's là với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 < 0,05, đảm bảo thỏa mãn điều kiện bắt buộc.

Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định liên kết của hộ sản xuất rau an toàn với doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ rau an toàn tại xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu (n = 105)

Diễn giải	ĐVT	Số mẫu điều tra n (n = 105)	Liên kết (n = 20)	Không liên kết (n = 85)	Mức ý nghĩa TK
Tổng số hộ điều tra	Hộ	105	20	85	
Tuổi BQ chủ hộ	Tuổi	52,7	50,2	53,3	0,12
Giới tính chủ hộ					
Nam	%	23,8	20	24,7	
Nữ	%	76,2	80	75,3	
Trình độ học vấn					
Cấp 1	%	13,3	10	14,1	
Cấp 2	%	70,5	75	69,4	
Cấp 3	%	16,2	15	16,5	
Số lao động/hộ	LĐ	2,47	2,2	2,53	0,039**
Diện tích đất trồng RAT	sào	6,53	8,2	6,14	0,015**
Tỷ lệ thu nhập từ RAT	%	67,8	72,2	66,7	0,274
Số năm kinh nghiệm sản xuất RAT	năm	27,1	29	26,7	0,187

Ghi chú: ***, **, * tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%;

Bảng 2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Nhân tố tác động	Cronbach's Alpha		Mã hóa	Hệ số tương quan tổng biến	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thái độ đối với hành vi liên kết	0,901	Liên kết là một lựa chọn đúng đắn	Att1	0,851	0,821
		Liên kết là việc nên làm	Att2	0,791	0,870
		Liên kết là một lựa chọn thông minh	Att3	0,774	0,886
Chuẩn chủ quan	0,899	Họ hàng của tôi có tham gia liên kết RAT	SN1	0,785	0,872
		Hàng xóm của tôi cho rằng tôi nên tham gia liên kết RAT	SN2	0,746	0,879
		Những người quan trọng với tôi cho rằng liên kết trong sx, tiêu thụ RAT sẽ mang đến nhiều lợi ích	SN3	0,677	0,888
		Những người đã liên kết khuyên tôi nên tham gia liên kết	SN4	0,673	0,889
		Những người sản xuất RAT lâu năm khuyên tôi nên tham gia liên kết	SN5	0,755	0,876
		Tôi có ý định sẽ liên kết RAT vì xã hội cho rằng đó là một sự lựa chọn tốt	SN6	0,727	0,881
Nhận thức kiểm soát hành vi	0,818	Tôi tin rằng tôi có đủ nguồn lực và khả năng để liên kết	PBC1	0,538	0,876
		Việc liên kết nằm trong tầm kiểm soát của tôi	PBC2	0,719	0,707
		Tôi có thể dễ dàng tham gia liên kết	PBC3	0,791	0,644
Ý định liên kết	0,914	Tôi nghĩ rằng tôi sẽ liên kết ngay khi có cơ hội	Int1	0,894	0,817
		Thời gian tới tôi sẽ tham gia liên kết	Int2	0,743	0,941
		Tôi có xu hướng sẽ tham gia liên kết	Int3	0,850	0,855

Bảng 3. Kết quả kiểm định KMO và Barlett

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	0,824
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	835,692
	Df
	66
	Sig.
	0,000

Kết quả xử lý SPSS cho ma trận xoay có tổng phương sai trích đạt giá trị 74,265% > 50% đạt tiêu chuẩn.

Kết quả bảng 4 cho thấy các biến quan sát đều hội tụ về 3 nhân tố với hệ số hội tụ đều lớn hơn 0,5, trong đó: các biến quan sát Att1, Att2 và Att3 hội tụ về cùng nhân tố số 2; các biến quan sát SN1, SN2, SN3, SN4, SN5, SN6 cùng hội tụ về nhân tố số 1; các biến quan sát PBC1, PBC2, PBC3 cùng hội tụ về nhân tố số 3. Duy có biến quan sát PBC1 ngoài giải thích cho nhân tố 3 thì cũng giải thích cho nhân tố số 2, tuy nhiên mức giải thích thấp hơn (0,418 so với 0,577), trong khi đó PBC là một thang đo đã có tính ổn định cao qua nhiều nghiên cứu, do đó tác giả

vẫn giữ biến quan sát này.

Như vậy, sau khi phân tích nhân tố EFA, 3 nhân tố độc lập là thái độ (3 biến quan sát), chuẩn chủ quan (6 biến quan sát), nhận thức kiểm soát hành vi (3 biến quan sát) đều đảm bảo độ chặt chẽ và đáng tin cậy. Ngoài ra, không biến quan sát nào bị loại.

3.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia liên kết với doanh nghiệp của các hộ sản xuất RAT trên địa bàn xã Đặng Xá

Trước khi phân tích hồi quy, nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm định Person. Các giá trị ý nghĩa thống kê đều nhỏ hơn 0,05 nghĩa là biến độc lập có quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc.

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA của các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia liên kết với doanh nghiệp của các hộ sản xuất RAT trên địa bàn xã Đặng Xá

Biến quan sát	Nhân tố		
	1	2	3
Att1		0,880	
Att2		0,866	
Att3		0,800	
SN1	0,854		
SN2	0,806		
SN3	0,761		
SN4	0,698		
SN5	0,787		
SN6	0,768		
PBC1		0,418	0,577
PBC2			0,873
PBC3			0,875

Bảng 5. Hệ số ảnh hưởng của các biến yếu tố ảnh hưởng đến ý định liên kết với doanh nghiệp của hộ sản xuất RAT tại xã Đặng Xá

Nhóm yếu tố	Biến quan sát	Hệ số (β)	VIF
Hệ số tự do		-0,961**	
Thái độ	X1	0,333***	1,620
Chuẩn chủ quan	X2	0,215***	1,389
Nhận thức kiểm soát hành vi	X3	0,347***	1,569
R ²		0,530	
F		40,098	
Sig(F)		0,000	

Ghi chú: ***, **, * tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%;

Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định liên kết của hộ sản xuất rau an toàn với doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ rau an toàn tại xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Bảng 6. So sánh ý định liên kết giữa nhóm liên kết và chưa liên kết

	Hộ LK (20)		Hộ chưa LK (85)		Mức ý nghĩa TK
	TB	SDD	TB	SDD	
Ý định LK	3,917	0,5811	2,886	0,8238	0,000***

Bảng 7. So sánh ý định liên kết giữa các nhóm có quy mô khác nhau

	Hộ quy mô lớn (17)		Hộ quy mô trung bình (66)		Hộ quy mô nhỏ (22)		Mức ý nghĩa TK
	TB	SDD	TB	SDD	TB	SDD	
Ý định LK	3,745	0,6404	3,172	0,8044	2,303	0,7120	0,000***

Bảng 5 cho thấy, các nhân tố độc lập của mô hình có thể giải thích được 53% sự biến thiên ý định tham gia liên kết với doanh nghiệp của hộ sản xuất RAT (R^2 hiệu chỉnh = 0,530). Kết quả kiểm định Anova cho thấy F có giá trị dương với mức ý nghĩa thống kê $< 1\%$ chứng tỏ mô hình đề xuất phù hợp với thực tế.

Nhìn bảng 5, ta thấy các biến độc lập đều ảnh hưởng thuận chiều tới biến phụ thuộc, tức là khi thái độ, chuẩn chủ quan hoặc nhận thức kiểm soát hành vi tăng thì ý định liên kết sẽ tăng theo và ngược lại.

- Biến nhận thức kiểm soát hành vi đối với liên kết có tác động tích cực và mạnh nhất đến ý định liên kết giữa hộ sản xuất RAT với doanh nghiệp, với hệ số tác động $\beta = 0,347$. Nghiên cứu của Hou & Hou (2018) cũng khẳng định nhận thức kiểm soát hành vi là yếu tố ảnh hưởng nhiều đến hành vi liên kết. Nguyễn Thị Nga & Hồ Huy Tựu (2019) cũng chỉ ra rằng biến số này rất quan trọng, như rào cản tác động đến ý định liên kết chuỗi.

- Biến số tác động thứ hai đến ý định liên kết là thái độ với hệ số tác động $\beta = 0,333$. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Nga & Hồ Huy Tựu (2019) cũng chỉ ra rằng biến thái độ đối với liên kết có tác động tích cực và mạnh nhất đến ý định liên kết giữa hộ nuôi với các tác nhân tham gia chuỗi.

- Hệ số tác động của biến số chuẩn mực chủ quan đối với liên kết là $\beta = 0,215$. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu liên quan của Nguyễn Thị Nga & Hồ Huy Tựu (2019), Hou & Hou (2018), Davide Menozzi & cs. (2014).

Chuẩn mực xã hội chỉ ra nhận thức của chủ thể về các áp lực của xã hội đối với việc thực hiện hay không thực hiện ý định và hành vi.

Kiểm định ảnh hưởng của các yếu tố liên kết hay chưa và quy mô tới ý định liên kết: Để kiểm tra các yếu tố đã liên kết (hay chưa) và diện tích ảnh hưởng tới ý định liên kết hay không ta phải tiến hành so sánh nhóm.

Với yếu tố đã liên kết hay chưa: Nhìn vào bảng 6, ta thấy giá trị trung bình (Mean) của nhóm liên kết lớn hơn giá trị trung bình của nhóm chưa liên kết. Do đó, kết luận nhóm đã liên kết sẽ có ý định (tiếp tục) liên kết cao hơn nhóm chưa liên kết

Với yếu tố quy mô: Nhóm này có 3 giá trị (Nhỏ: từ 1-5 sào; Trung bình: từ 5-10 sào; Lớn: trên 10 sào), do đó phải sử dụng kiểm định One-Way ANOVA

Nhìn vào bảng 7, ta thấy ý định liên kết của nhóm quy mô lớn là cao nhất, nhóm trung bình là thứ nhì và của nhóm quy mô nhỏ là thấp nhất. Như vậy, có thể kết luận các hộ gia đình có diện tích càng lớn thì ý định liên kết càng cao.

3.3. Đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy tham gia liên kết giữa hộ sản xuất RAT với doanh nghiệp tại xã Đặng Xá, Gia Lâm, Hà Nội

Ý định liên kết của hộ sản xuất bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố xuất phát từ thái độ đối với hành vi liên kết, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, hộ đã liên kết hay chưa và quy mô sản xuất của hộ. Kết quả mô hình chỉ ra

để thúc đẩy ý định liên kết giữa hộ sản xuất và doanh nghiệp cần những giải pháp đa dạng từ các yếu tố liên quan.

Về thái độ đối với hành vi liên kết: Kết quả nghiên cứu cho thấy chủ thể có thái độ càng tích cực, nhận thức rõ về lợi ích khi tham gia liên kết thì ý định thực hiện liên kết của họ với doanh nghiệp càng mạnh. Do đó, địa phương và doanh nghiệp cần đẩy mạnh tuyên truyền về tầm quan trọng của việc liên kết giữa hộ sản xuất với doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ RAT, đặc biệt dẫn chứng về lợi ích của các hộ đang tham gia liên kết, làm hình mẫu thực tế cho các hộ chưa tham gia liên kết. doanh nghiệp cần duy trì và phát huy những ưu điểm của mô hình liên kết với hộ sản xuất như chất lượng RAT đảm bảo, giá bán cao, tiêu thụ ổn định...

Về yếu tố chuẩn chủ quan: Những người xung quanh có tác động đáng kể đối với ý định tham gia liên kết của hộ như những người sản xuất rau lâu năm, những người đã liên kết... Vì vậy, việc tăng cường trao đổi, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm giữa các hộ, đặc biệt từ những hộ đã tham gia liên kết với người thân, các tổ, nhóm, thôn, xã dưới hình thức hội nghị đầu bờ, hội thảo... sẽ thúc đẩy các hộ có ý định liên kết nhiều hơn.

Về yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi: Yếu tố này tác động nhiều đến ý định liên kết của hộ. Điều này có nghĩa là những thuận lợi hoặc khó khăn trong việc thực thi hành vi liên kết có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ tham gia liên kết của hộ sản xuất RAT. Do đó, địa phương cần tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ khi tham gia liên kết như tập huấn về quy trình sản xuất RAT, nâng cao kiến thức về kí kết hợp đồng, tăng khả năng đàm phán, thỏa thuận các điều khoản có lợi trong hợp đồng với doanh nghiệp.

Về nhóm hộ đã liên kết: Nhóm hộ này có ý định liên kết mạnh mẽ hơn nhóm hộ chưa liên kết. Mô hình liên kết với doanh nghiệp đã triển khai từ năm 2017, từ 20 người đến nay đã tăng lên thành 30 người. Điều đó chứng tỏ các hộ đã tham gia liên kết đang hài lòng với mô hình này, họ sẽ là động lực khuyến khích các hộ chưa liên kết tham gia vào mô hình. Do đó, địa

phương, doanh nghiệp cần củng cố, duy trì và phát huy hoạt động tích cực của nhóm này, làm cơ sở nhân rộng mô hình.

Về quy mô sản xuất của hộ: Các hộ có diện tích lớn hơn có ý định liên kết mạnh hơn. Do đó, địa phương cần có giải pháp tạo điều kiện cho các hộ tích tụ ruộng đất thông qua việc thuê thêm đất sản xuất RAT.

4. KẾT LUẬN

Ý định tham gia liên kết với doanh nghiệp của hộ sản xuất RAT chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố chủ quan và khách quan. Bằng phương pháp phân tích hồi quy và kiểm định, nghiên cứu đã khẳng định các nhóm yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi, thái độ, chuẩn chủ quan ảnh hưởng đến ý định liên kết theo mức độ giảm dần. Ngoài ra các yếu tố quy mô sản xuất, hộ đã liên kết hay chưa cũng ảnh hưởng đến ý định liên kết của hộ. Để thúc đẩy ý định liên kết của hộ sản xuất với doanh nghiệp, bên cạnh việc tuyên truyền các lợi ích của mô hình liên kết; cần tăng cường trao đổi, chia sẻ thông tin về mô hình liên kết giữa các hộ với doanh nghiệp trên cùng địa bàn; đồng thời cần quan tâm tới việc củng cố nhóm hộ đã tham gia liên kết và khuyến khích các hộ có diện tích nhỏ tăng quy mô bằng cách thuê thêm đất trồng RAT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abebe G.K., Bijman J., Kemp R., Omta O. & Tsegaye A. (2013). Contract farming configuration: Smallholders' preferences for contract design attributes. *Food Policy*. 40: 14-24. doi: <https://doi.org/10.1016/j.foodpol.2013.01.002>
- Ajen I. & Fishbein M. (1975). *Belief, attitude, intention and behavior. An introduction to theory and research*. Reading, Mass: Addison - Wesley.
- Ajzen I. (1991). *The Theory of Planned Behavior*. *Organizational behavior and human decision processes*. 50: 179-211.
- Armitage C.J. & Conner M. (1999). *The theory of planned behaviour: Assessment of predictive validity and perceived control*. *The British Journal of Social Psychology*. 38: 35-54.
- Armitage C.J. & Conner M. (2001). *Efficacy of the theory of planned behaviour: A meta-analytic review*. *The British Journal of Social Psychology*. 40: 471-499.

Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định liên kết của hộ sản xuất rau an toàn với doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ rau an toàn tại xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

- Ba H.A., De Mey Y., Thoron S. & Demont M. (2019). Inclusiveness of contract farming along the vertical coordination continuum: Evidence from the Vietnamese rice sector. *Land Use Policy*. 87: 1-14. doi: <https://doi.org/10.1016/j.landusepol.2019.104050>.
- Bergevoet R.H.M., Ondersteijn C.J.M., Saatkamp H.W., Van Woerkum C.M.J. & Huirne R.B.M. (2004). Entrepreneurial behaviour of Dutch dairy farmers under a milk quota system: goals, objectives and attitudes. *Agricultural Systems*. 80(1): 1-21.
- Davide M., Martina F. & Michele D. (2014). Farmer's motivation to adopt sustainable agricultural practices. *Bio-based and Applied Economics*. 4(2): 125-147. ISSN 2280-6180.
- Đỗ Quang Giám & Trần Quang Trung (2013). Tác động của các mô hình kết nối nông dân với thị trường đến thu nhập của hộ chăn nuôi lợn thịt ở khu vực miền núi Đông Bắc. *Tạp chí Phát triển kinh tế*. 273: 51-63.
- Hải Tiến & Hưng Giang (2019). Vựa rau an toàn Đặng Xá. Truy cập từ http://www.vietgap.com/thong-tin/996_9917/vua-rau-an-toan-dang-xa.html, ngày 2/10/2019.
- Hoàng Yên (2020). Khi nông dân chú trọng trồng rau an toàn. Truy cập từ <http://baolamdong.vn/kinhte/202009/khi-nong-dan-chu-trong-trong-rau-an-toan-3020451/index.htm>, ngày 10/4/2021.
- Hou Jing & Hou Bo (2018). Farmers' participation behavior in contract farming and its influencing factors: based on the theory of planned behavior. *Journal of Hunan Agricultural University*. 44(1): 7-24.
- Hồ Quế Hậu (2012). Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân ở Việt Nam. Nhà xuất bản Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- Hồ Trúc Vi & Phan Trọng Nhân (2017). Các nhân tố tác động đến ý định thực hiện hành vi theo học cao học của sinh viên trường ĐH Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt*. 8(1S): 20-33.
- Nguyễn Xuân Cường, Nguyễn Xuân Thọ & Hồ Huy Tựu (2014). Một số nhân tố ảnh hưởng đến sự quan tâm tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người buôn bán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Nghệ An. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh*. 30(1): 36-45.
- Nguyễn Thị Nga & Hồ Huy Tựu (2019). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định liên kết giữa hộ nuôi với các nhân tham gia chuỗi cung ứng cá hồng Mỹ tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*. 6: 46-65.
- Phạm Minh & Bùi Ngọc Tuấn Anh (2020). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia E-learning từ quan điểm của giảng viên: Một nghiên cứu điển hình về Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*. 15(1): 54-64.
- Phạm Thị Thuỳên, Đặng Đức Huy, Đặng Lê Hoa, Phạm Thị Nhiên & Lê Vũ (2020). Quyết định tham gia hợp đồng liên kết trong sản xuất lúa của nông hộ tại tỉnh An Giang. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*. 56(4D): 256-265.
- Trần Quốc Nhân, Hứa Thị Huỳnh & Đỗ Văn Hoàng (2012). Vai trò của tổ hợp tác trong việc nâng cao nguồn lực sinh kế cho nông hộ: Nghiên cứu trường hợp tại huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*. 23b: 174-185.
- Viện Nghiên cứu và Phổ biến Tri thức Bách khoa (2001). Từ điển thuật ngữ kinh tế học. Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa.